Lịch sử Phát triển Phật giáo Đại thừa - Bồ Tát Giới (Thích Thái Hòa)

Lịch sử Phật giáo

Lịch sử phát triển PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA BỒ TÁT GIỚI

Thích Thái Hòa

- Ấn Độ Sau khi đức Phật diệt độ, kinh điển đã được kết tập nhiều lần bởi các hàng đệ tử của Ngài qua các thời kỳ khác nhau. Tinh thần Bồ tát giới, không những được đề cao ở các kinh điển Bắc Phạn mà ngay ở trong kinh điển Nam Phạn hay Pàli cũng hàm chứa tinh thần này. Nếu chúng ta đọc kỹ kinh Mahàpadàna (Đại bản) thuộc văn hệ kinh tạng Pàli hay Nam Phạn, chúng ta thấy tinh thần Bồ tát giới hiện rõ ở trong kinh này. Ngay ở trong kinh này đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã kể lại cho các tỷ kheo về thân thế, chí nguyện xuất gia, phương pháp tu tập, thành đạo và giáo hóa chúng sanh của chư Phật quá khứ. Và cũng chính sự ra đời của Ngài cũng là để kế thừa truyền thống tu tập, giác ngộ, và giáo hóa chúng sanh của chư Phật quá khứ mà thôi. Và ở trong kinh điển này, đã nêu rõ tâm chí của người xuất gia rất là cụ thể, đó là "vì khéo tu phạm hạnh, khéo tu tịnh hạnh, khéo hành thiện hạnh, khéo hành công đức nghiệp, khéo giữ gìn không hại chúng sanh, khéo có lòng từ bi đối với chúng sanh".1 Trong đoạn kinh nêu rõ tâm chí của người xuất gia ở trên, chúng ta thấy rõ trong đó có hàm đủ tinh thần Bồ tát tam tụ tịnh giới.

Chẳng hạn: "Khéo tu phạm hạnh, khéo tu tịnh hạnh", là Nhiếp luật nghi giới. "Khéo hành thiện nghiệp, khéo hành công đức nghiệp", là Nhiếp thiện pháp giới. "Khéo giữ gìn không hại chúng sanh, khéo có lòng từ bi đối với chúng sanh", là Nhiêu ích hữu tình giới. Tuy nhiên, kể từ khi đức Phật Niết Bàn, khoảng 200 năm, Phật giáo Ấn Độ đã trải qua những thời kỳ phân hóa và chuyển hóa để phát triển đến mức độ rộng lớn, không những về mặt tư tưởng mà còn về mặt địa dư nữa. Nên tinh thần Bồ tát giới không những thấm sâu vào nếp nghĩ, nếp sống của những hàng đệ tử Phật, mà còn biểu lộ rất cụ thể trong đời sống đạo đức của dân Ấn. Vua Asoka (A Dục) của Ấn Độ, lên ngôi vào khoảng năm 267 trước Tây Lịch, là một vị Vua anh hùng, đã đem quân chinh phạt các lân bang và đã thống nhất sơn hà Ấn Độ lúc bấy giờ. Nhưng, sau khi quy y và thọ giới pháp của Phật, vua đã tự mình bỏ việc săn bắn, ra lệnh nhân dân cấm sát sanh, bảo vệ các loài sinh vật, giảm bớt đời sống xa hoa, ra lệnh kiến thiết chùa chiền, khuyến khích việc từ thiện và rất tận tụy với việc tuyên dương chánh pháp. Vua đã thực hiện hạnh từ bi một cách cụ thể như: Ban bố các sắc lệnh trồng các cây dược thảo để chữa bệnh

cho nhân dân, đào giếng bên đường để lấy nước cho người và vật uống. Thiết lập các thí liệu viện để chữa bệnh, nuôi người già yếu và tàn tật. Vua còn ra lệnh cho nhân dân, quan lại phải mở "vô giá đại hội", để cúng dường cho các bậc sa môn, bà la môn, tôn trọng tính mạng của sinh vật, tránh các việc xa xỉ, cấm nhân dân không được bạo ác phóng đãng, phải tôn kính cha mẹ, sư trưởng, các bậc già cả, hài hòa với những người tật bệnh, thương yêu những kẻ nô lệ, tôn trọng và khuyến khích nhau làm điều

thiện.2 Đối với chính trị, Vua đã quan niệm rất rõ ràng, Vua nói: "Làm chính trị là vì lợi ích và an lạc cho mọi người, nếu không giúp được lợi ích cho dân, thì sao được gọi là chính trị". Lại có người hỏi: Thế nào là tạo lợi ích cho nhân dân? Vua đáp: "Dân là ai? Dân là ta chứ còn ai nữa. Mọi người dân đều là ta, mọi gia đình đều là gia đình ta, mọi con dân đều là con ta". Đối với địa vị quốc vương, vua nói như sau: "Vua cũng là một chúng sanh trong hằng hà chúng sanh, mà có khác chăng, Vua là người được hưởng ân huệ, mà chúng sanh khác chưa hưởng". Đối với việc tín ngưỡng, Vua dạy như sau: "Sống trên thế gian này, cứ dốc lòng quy y Tam Bảo, nỗ lực làm điều thiện, tránh sát sinh, là không có việc cúng tế nào

hay hơn thế nữa rồi".3 Qua nội dung phát biểu và hành động của Vua A'soka, chúng ta thấy rằng, tinh thần Bồ tát giới thấm sâu vào nếp nghĩ và cách hành động, không những riêng bản thân Vua mà ngay cả chính sách trị dân của Vua nữa, cũng như tinh thần Bồ tát giới ảnh hưởng trong quảng đại quần chúng, dưới thời Vua Asoka là như thế nào rồi? Tinh thần Bồ tát giới đến thời đại Ngài Mã Minh (Asraghosa) ra đời, thì phát triển và cực thịnh hơn. Thời đại của Ngài Mã Minh Bồ tát ra đời là thời đại đầu thế kỷ thứ II-Tây lịch. Ngài không những trác việt về chứng ngộ tâm linh mà còn là một nhà Phật học uyên áo, một thi hào, một văn hào kỳ tuyệt và một nhà biện thuyết tăm tiếng bấy giờ. Ngài đã trước tác nhiều tác phẩm vĩ đại, trong đó có bộ Luận Đại Thừa Khởi Tín còn truyền đạt đến ngày nay. Luận Đại Thừa Khởi Tín là gì? Đó là luận chứng nói về tâm lượng rộng lớn, để phát khởi đức tin đối với giáo nghĩa Đại thừa. Do đó, các nhà sử học nhận định, Ngài là nhà xiển dương và làm hưng thịnh Phật giáo Đại thừa tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ II-Tây lịch, không phải là không có căn cứ. Xiển dương giáo nghĩa Đại thừa, chính là nêu rõ cách

nhìn cuộc đời, cách nhìn thân tâm và phương pháp tu tập thích ứng rộng lớn với tâm lượng Bồ tát đạo, mà chính ở trong bài kệ tụng mở đầu của Luận Đại Thừa Khởi Tín, Ngài Mã Minh đã nêu rõ: "Kính lễ hết thập phương Bậc cứu thế đại bi, Thân vô ngại tự tại, Tâm tối thắng biến tri, Và thể tướng thân ấy, Biển pháp tánh chân như. Cùng Bậc tu như thật, Chứa vô lượng công đức. Vì muốn khiến chúng sanh, Trừ nghi bỏ tà chấp, Khởi chánh tín Đại thừa Dòng dõi Phật bất tuyệt". Ngay trong nội dung bài tựa, Ngài đã nói lên tâm nguyện chân thành quy kính Tam Bảo và mục đích tạo luận của Ngài. Mục đích đó là vì tâm đại bi, thương xót chúng sanh, muốn chúng sanh không bị rơi vào đường tà, vì muốn chúng sanh có lợi ích lớn, có đức tin và học giáo nghĩa Đại thừa, vì muốn hạt giống Phật pháp được tung vải khắp mọi không gian và mọi thời gian để làm lợi ích

cho tất cả chúng sanh và hạt giống đó không bao giờ để cho bị khô kiệt và hư mất. Ngay cả trong bài kệ đó, chúng ta nhìn sâu và kỹ, thì cũng thấy ngay tinh thần thọ và trì Bồ tát giới của Ngài Mã Minh là như thế nào rồi, chứ không cần phải bàn luận nữa. Đến Ngài Long Thọ (Nàgàrjuna) ra đời, khoảng thế kỷ thứ III, Ngài có công lớn trong việc hệ thống và khai triển giáo nghĩa Đại thừa. Ngài là vị thông minh tuyệt vời, không những thông hiểu giáo pháp nguyên thủy, quan điểm của các bộ phái Tiểu và Đại thừa Phật giáo mà Ngài còn thông hiểu hết thảy mọi triết thuyết của Ấn Độ lúc bấy giờ. Không

những vậy mà ngay cả các môn khoa học như Thiên văn, Địa lý, Lịch số và các thế pháp khác, Ngài cũng đều thông thạo. Do đó, Ngài đã được Vua nước Kosa là Satvàhana ngưỡng mộ và phát tâm theo Ngài để quy y Tam Bảo, thọ trì giới pháp. Ngài đã trước tác rất nhiều bộ luận nổi tiếng như Trung Quán Luận, Đại Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, Bồ Đề Tư Lương Luận... Nếu đọc kỹ Bồ Đề Tư Lương Luận, là bộ luận Ngài bàn đến Tứ vô lượng tâm, Thập ba la mật. Hoặc Bồ Đề Tâm Ly Tướng Luận, là bộ luận Ngài giải thích về Bồ

đề tâm, và cho rằng: Bồ đề tâm là lấy tâm nguyện đại bi làm thể. Còn ở trong tác phẩm Khuyến Phát Chư Vương, thì Ngài khuyến khích các bậc quốc vương, ngoại hộ Phật pháp nên thực hành Pháp Thập Thiện. Và ở trong tác phẩm Quảng Đại Phát Nguyện Tụng, thì Ngài nói về cảnh giới của chúng sanh là vô tận, nên quốc độ của chư Phật cũng là vô tận. Và hễ tu tập hạnh kính lễ chư Phật thì diệt trừ vô lượng tội lỗi, sinh trưởng vô lượng phước đức và đem vô lượng phước đức ấy mà hồi hướng cho hết thảy chúng sanh. Do đó, ngay ở trong tác phẩm của Ngài Long Thọ, cũng đủ để chứng minh tinh thần tu tập Bồ tát giới và sức truyền Bồ tát giới của Ngài đối với thời đại ấy và mai hậu. Đến thế kỷ thứ IV, Ngài Bồ tát Di Lặc (Maitreya) ra đời, ở xứ Ayodhya nước Magadha (Ma Kiệt Đà), có trước tác nhiều bộ luận nổi tiếng, để xiển dương giáo nghĩa Đại thừa, trong đó có bộ Du Già Sư Địa Luận 100 cuốn và Thập Địa Kinh Luận, hai bộ luận này của Ngài nêu rõ tinh thần thọ trì và giới tướng của Bồ tát giới và xiển dương tinh thần Bồ tát đạo rất triệt để. Cũng thế kỷ này, có Ngài Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu) cũng ra đời. Theo tương truyền, Ngài Vô Trước đã học giáo nghĩa

Đại thừa với Bồ tát Di Lặc, sau đó Ngài đã có nhiều tác phẩm để xiển dương giáo nghĩa Đại thừa như: Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận... Sau đó, Ngài Vô Trước lại chuyển hóa tâm nguyện của người em là Thế Thân hướng đến Đại thừa và Ngài Thế Thân đã lãnh hội giáo nghĩa Đại thừa một cách sâu xa. Về sau, Ngài Thế Thân đã trước tác nhiều luận pháp nổi tiếng để xiển dương giáo nghĩa Đại thừa như: Duy Thức Tam Thập Tụng, Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận, và nhất là Phật Tính Luận, Ngài đã đề cập đến tinh thần Bồ tát giới một cách sâu xa. Trong Phật Tính Luận, Ngài luận bàn về tinh thần hết thảy chúng sanh đều có Phật tính và đều có khả năng tu tập để thành Phật. Nói tóm lại, trong lịch sử phát triển Phật giáo tại Ấn Độ, hễ Phật giáo Đại thừa hưng phát và cực thịnh ở thời đại nào và ở đâu, thì ở đó và lúc đó có sự trao truyền và học tập Bồ tát giới.

- Trung Quốc Phật giáo từ Ấn Độ truyền đến Trung Quốc có nhiều lập thuyết, song lập thuyết niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10 là lập thuyết được nhiều nhà sử học thế giới cho

rằng có thể tin được. Theo lập thuyết này, thì khoảng năm 67 sau Tây lịch, vua Hán Minh Đế có một đêm nằm mộng thấy có một người vàng hào quang rực rỡ, đến từ phương Tây làm rạng rỡ cả cung đình. Nhân ở giấc mộng này, Vua đoán biết có Phật giáo ở phương Tây tức Ấn Độ, do đó Vua sai tướng Thái Hâm, Vương Tuân, Tần Cảnh và phái đoàn gồm 18 người, đi đến phương Tây tức Ấn Độ để thỉnh tượng Phật về thờ. Trên đường đi đến Ấn Độ, ngang qua Tukhàra (Đại Nhục Chi), phái đoàn đã gặp hai

Ngài Phạm Tăng là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đang chở kinh và tượng Phật bằng Bạch Mã đi về phía Đông, do đó phái đoàn cung thỉnh hai Ngài đến Trung Quốc. Khi hai Ngài và phái đoàn về đến Trung Quốc, vua Hán Minh Đế mừng rỡ, liền xây dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và làm nơi để hai Ngài dịch Kinh.4 Ngài Ca Diếp Ma Đằng (Kàsyapamàtanga) quê ở Trung Ấn, Ngài học giỏi, nhớ lâu, đạo hạnh tuyệt vời và Ngài thường trì tụng kinh Surannaprapha'sa (Kinh Kim Quang Minh). Ngài Trúc Pháp Lan (Dharmaraksa), cũng là người Trung Ấn, giới luật rất tinh nghiêm, cả hai Ngài đều ở chùa Bạch Mã ở Trung Quốc để dịch kinh. Tác phẩm

của hai Ngài dịch đầu tiên là Kinh Tứ Thập Nhị Chương, và sau đó các Ngài tiếp tục dịch các kinh khác như: Thập Địa Đoạn Kết Kinh (8 cuốn), Pháp Hải Tạng Kinh (1 cuốn), Phật Bản Hạnh Kinh (5 cuốn), Phật Bản Sinh Kinh (1cuốn)... Nhìn vào các bản kinh của hai Ngài phiên dịch, cũng đủ để thấy rằng, Phật học Đại thừa của hai Ngài uyên bác đến chừng nào và hạnh nguyện Bồ tát tuyên dương chánh pháp của hai Ngài ngang đâu? Nếu đọc kỹ Kinh Tứ Thập Nhị Chương, do hai Ngài đã phiên dịch thì chúng ta thấy rằng, đây là một bộ kinh không những thuần Đại thừa mà còn xuyên suốt cả giáo lý Nguyên thỉ, trong đó không những chuyên chở tinh thần giới Đại thừa mà cũng chuyên chở xuyên suốt hết thảy giới căn bản. Chẳng hạn, kinh giải thích về ý nghĩa Sa môn là "người từ bỏ thân thuộc để xuất gia, thấu rõ đến tận nguồn gốc của tâm, biết được pháp đưa đến Niết Bàn. Vị ấy, thường hành trì 250 giới, đi đứng trong thanh tịnh, tu hành là để đạt đến đạo hạnh chân thật, đó là quả vị A La Hán...". “Người làm Sa môn phải cạo bỏ râu tóc, lãnh thọ pháp của đạo, từ bỏ tài sản thế gian, khất thực vừa đủ, ăn một bữa giữa ngày, ngủ một đêm dưới gốc cây, cẩn thận không trở lại nữa! Phải biết rằng, điều khiến cho con người ngu và tệ là ái và dục".

Đối với học giới thì kinh dạy: "Giữ vững chí nguyện, tâm tự lắng trong, mới có thể lãnh hội và đến được chỗ mầu nhiệm của đạo". Đối với sự quán chiếu thì kinh nói: "Hãy quán chiếu để thấy rõ linh giác, chính là Bồ đề, biết rõ như vậy thì thành đạo rất mau chóng". Kinh đã đề cập đến lý tưởng xuất gia và ý nghĩa của đạo như: "Người xuất gia làm Sa môn, là muốn đoạn trừ dục vọng, loại bỏ khát ái, tự biết nguồn tâm, đạt đến lý tính sâu thẳm của Phật. Giác ngộ được pháp vô vi, ở nội tâm tự mình không thấy sở đắc, ở ngoại cảnh tự mình không có chỗ cầu, tâm hằng tự tại, không bị buộc trói bởi đạo và nghiệp, không còn khởi niệm, không còn tác ý, không còn pháp tu, không còn quả chứng, các địa vị tu tập không còn phải trải qua mà tự nó là tối thượng, ấy gọi là đạo vậy". Rõ ràng, khi hai Ngài đến Trung Quốc để tuyên dương Phật pháp, các Ngài đã đem toàn bộ hệ thống tu học từ thấp lên cao mà truyền bá chứ không thiên một pháp nào. Nên, hẳn nhiên trong tinh thần Kinh Tứ Thập Nhị Chương do hai Ngài dịch, nó gồm đủ cả tinh thần Thanh Văn giới và Bồ Tát giới. Tinh thần Thanh Văn giới, Thập Thiện giới thì ở trong kinh đề cập khá cụ thể, nhưng tinh thần Bồ Tát giới

hàm chứa ở trong kinh này rất là tế nhị. Lại nữa, theo Hậu Hán Thư, có chép câu chuyện liên hệ đến Sở Vương Anh tin Phật như sau: "Năm 65-Tây lịch, vua Hán Minh Đế xuống lệnh cho phép những người nào bị tội nặng được dâng vóc lụa để chuộc tội. Sở Vương Anh tức là con cùng cha khác mẹ với Vua, được phong tước Hầu Vương năm

41. Dù năm 52, Sở Vương Anh đã di cư ra Bành Thành, kinh đô của nước Sở. Nhưng, Sở Vương Anh khi nghe chiếu lệnh ấy, mặc cảm rằng mình cũng có tội, nên liền dâng lên vua Hán Minh Đế ba mươi tấm lụa. Vua Hán Minh Đế xuống chiếu nói rằng: "Vương không có tội gì, trái lại Vương còn có công đức, ...biết sùng thượng giáo lý cao siêu của Hoàng Lão và đức nhân từ bao dung của Phật". Vương liền làm lễ sám hối, ăn chay ba tháng và tổ chức thịnh soạn cúng dường Tăng sĩ và cư sĩ.5 Nếu đây là một tư liệu có giá trị lịch sử, thì tinh thần từ bi, sám hối, ăn chay, cúng dường của Bồ tát giới đã có rất sớm trên đất Trung Hoa, nghĩa là muộn lắm là khoảng năm 65-Tây lịch, tinh thần Bồ tát giới đã được các hàng Tăng sĩ và cư sĩ ở xứ này phụng hành một cách kính trọng.

Hiển nhiên, tinh thần ăn chay, tinh thần từ bi luôn luôn gắn liền với bản chất của Bồ tát giới trong đạo Phật. Lại nữa, sau Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan khoảng 80 năm, tức là khoảng năm 147-Tây lịch, thì lại có Ngài An Thế Cao đến Trung Hoa để phiên dịch kinh tạng và tuyên dương chánh pháp. Ngài là một vị Thái tử của Vua Parthia nước An Tức. Sau khi xuất gia Ngài tu tập thông hiểu Tam tạng, đến Trung Hoa năm 147, hoằng pháp và phiên dịch Kinh tạng tại đây. Kinh điển do Ngài dịch có 34 bộ gồm 40 cuốn. Nhưng hiện nay trong Đại Tạng Tân Tu chỉ thấy còn lại một ít như: Tứ Đế Kinh, Chuyển Pháp Luân Kinh, Bát Chánh Đạo Kinh,... đây là những bộ kinh hàm chứa những giáo lý căn bản của Phật học. Và Kinh Phật Thuyết Đại Thừa Phương Đẳng Yếu Tuệ, do Ngài dịch hàm chứa tinh thần Bồ tát đạo rất là sâu xa. Ở trong kinh này, đức Phật đã dạy cho Bồ Tát Di Lặc tám điểm để không bị thối chuyển đối với pháp Đại thừa, nhằm thực hành Bồ tát đạo và nhiếp phục các ma oán, thành tựu địa vị tối thượng của Nhất Thế trí. Tám điểm ấy là: 1. Phải có bản chất thanh tịnh từ bên trong (Nội tánh thanh tịnh).

2. Phải thành tựu đối với những điều đã được phụng hành (Sở hành thành tựu). 3. Phải thành tựu các hạnh bố thí (Sở thí thành tựu). 4. Phải thành tựu về hạnh nguyện (Sở nguyện thành tựu). 5. Phải thành tựu lòng từ (Từ thành tựu). 6. Phải thành tựu lòng bi (Bi thành tựu). 7. Phải thành tựu về phương diện thiện xảo (Thiện quyền thành tựu). 8. Phải thành tựu trí tuệ (Trí tuệ thành tựu).6 Ở trong tám điều đức Phật dạy trên, chúng được thâu nhiếp vào tam tụ tịnh giới của Bồ tát giới như sau: Điều một là thuộc về Nhiếp luật nghi giới. Điều hai là Nhiếp thiện pháp giới. Và những điều còn lại thuộc về Nhiêu ích hữu tình giới. Sự hiện diện của Ngài An Thế Cao trên mảnh đất Trung Quốc là sự hiện diện của một con người thực hành Bồ tát đạo, điều này đã được Ngài Khương Tăng Hội ở thế kỷ thứ III đã nói ở trong bài tựa của Kinh An Ban Thủ Ý như sau: "Có một vị Bồ tát tên là An Thanh, tự là Thế Cao, con đích của vua nước An Tức, sau khi nhường ngôi cho chú, lánh qua đất này...",

chính chi tiết này cho ta biết thêm tinh thần truyền bá Bồ tát giới của Ngài An Thế Cao lúc bấy giờ. Năm 250 TL, Ngài Dharmakàla (Đàm Ma Ka La) và Dharmatràta từ Trung Ấn đến Trung Hoa mới bắt đầu phiên dịch Luật tạng, như Tăng Kỳ Giới Bổn, Đàm Vô Đức Yết Ma... để làm phép tắc trao truyền giới pháp. Và bản Bồ Tát Phạm Võng Giới Kinh, mãi đến khi Ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajira) đến Trung Quốc năm 386-413, mới được phiên dịch. Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh, do Ngài Trúc Phật Niệm dịch

vào đời Diêu Tần khoảng năm 317-419 TL. Bồ Tát Địa Trì Kinh, Ưu Bà Tắc Giới Kinh, do Ngài Đàm Vô Sấm (Dharmaksa) dịch vào đời Lương, khoảng 412 TL. Bồ Tát Giới Nội Kinh, Bồ Tát Thiện Giới Kinh, do Ngài Cầu Na Bạt Na (Gunavarman) dịch khoảng 377-431 TL, Ngài còn dịch Tứ Phần Tỷ Khưu Yết Ma Pháp. Nhờ nhiều thế hệ cao Tăng từ Ấn Độ đến Trung Quốc hoằng hóa và phiên dịch kinh điển, làm cho trên mảnh đất này phát sinh những vị cao Tăng rất vĩ đại như Ngài Chu Sĩ Hành, đã xuất gia tu học, chuyên giảng dạy kinh "Đạo Hành Bát Nhã", và là vị cao Tăng đầu tiên tu học Ấn Độ vào khoảng 260-TL. Ngài Đạo An (312-385), một vị danh Tăng đời Tiền

Tần, học trò của Ngài Phật Đồ Trừng, 12 tuổi xuất gia, thông minh kỳ lạ, lớn lên thọ cụ túc giới, và có công lớn trong sự hoằng truyền Phật pháp. Ngài đã làm bộ "Kinh Điển Mục Lục", phụ giúp các vị Phạm Tăng phiên dịch kinh điển, Ngài thường giảng dạy Kinh Phóng Quang Bát Nhã cho hội chúng, Ngài chú thích nhiều bộ kinh điển, định ra các Tăng chế như các pháp "Hành Hương, Định Tọa, Sáu Thời Hành Đạo,...thực hành pháp Bố tát và Sám hối". Ngài dùng họ Thích là họ chung cho những người xuất gia, để nói lên rằng, nó có gốc rễ từ đức Thích Tôn. - Tuệ Viễn (334-416), Ngài người Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây, thuở nhỏ theo Nho học và Đạo học, năm 21 tuổi cùng với em là Tuệ Trì theo học Phật với Ngài Đạo An, Ngài là người rất thông minh và rất được Ngài Đạo An quý chuộng. Sau khi trưởng thành, Ngài đến Lư Sơn để tu tập và hoằng pháp, Ngài đã cho hai vị đệ tử là Pháp Tịnh và Pháp Vĩnh sang Ấn Độ để học về Phạn văn. Ngài đã trước tác "Pháp Tính Luận, Sa Môn Bất Bái Vương Giả Luận, Đại Trí Độ Luận Sao,... Ngài là vị khai sáng "Bạch Liên Xã", tức là những người tu tập tịnh độ. Ở trong Bạch Liên Xã có những vị Tăng sĩ nổi tiếng như: "Tuệ Viễn, Tuệ Vĩnh, Tuệ Trì, Đạo Sinh, Đàm Thuận, Phật Đà Da Xá, Phật Đà Bạt Đà La,... và

trong hàng cư sĩ có những vị nổi tiếng như: Lưu Trình Chi, Trương Dã, Chu Tục Chi, Trương Thuyên, Tôn Bính, Lôi Thứ Tôn,...". Như vậy, đến thời điểm này, Phật giáo không những có gốc rễ từ những hàng Tăng sĩ bản xứ mà còn ảnh hưởng đến hàng vua chúa quan quyền, và tầng lớp trí thức cũng như thứ dân của xã hội Trung Hoa bấy giờ. Các vua chúa Trung Hoa như Phù Kiên đời Tiền Tần cho đến các vua Diêu Tràng, Diêu Hưng đều nhiệt tình ủng hộ Phật giáo về mọi mặt. Vua Mông Tốn thế kỷ V, đời Bắc Lương cũng rất hết lòng ủng hộ Phật giáo. Tuy nhiên, Phật giáo từ khi truyền vào Trung Quốc đến thế kỷ V, không phải lúc nào cũng hưng thịnh và cũng có sự ủng hộ của vua chúa , mà trái lại Phật giáo cũng có lúc bị suy vi bởi những nhà vua bài xích và đàn áp Phật giáo như Cao Tổ Võ Đế nhà Tống (420-588 TL). Nhưng đến đời nhà Lương thì Phật giáo thịnh hành, vua Lương không những là nhà ngoại hộ và thâm tín Phật giáo mà vua còn đem vương quyền và giáo quyền hợp nhất để trị dân. Vua tự mình soạn ra bài văn "Đoạn tửu nhục" (chấm dứt sự ăn thịt và uống rượu) để quyết tâm tu trì. Năm 517, vua ra lệnh cho nhân dân không được cúng tế quỷ thần bằng rượu thịt mà chỉ cúng tế bằng hoa

quả. Vào ngày 08 tháng 4 năm 519 lễ Phật Đản, vua lại phát tâm thọ trì Bồ tát giới tại chùa Thảo Đường với Ngài Tuệ Ước, sau đó các công khanh sĩ dân cũng noi gương mà thọ giới pháp cả mấy vạn người. Vua còn ra lệnh mở nhiều pháp hội ở nhiều nơi như:

Vô Giá Đại Hội, Bình Đẳng Pháp Hội, Cứu Khổ Trai Đàn, Đại Pháp Hội... để thể hiện hạnh nguyện Bồ tát vậy. Vua chú sớ kinh Bát Nhã và thường dạy kinh này cho các đình thần văn võ, sĩ thứ và kể cả Tăng sĩ nữa. - Đời Tùy (581-618), sau khi thống nhất thiên hạ, Tùy Văn Đế lên ngôi, ngoài việc chăn dân vua hết sức phục hưng Phật giáo, xây dựng chùa tháp khắp nơi, hết lòng ủng hộ Tăng Ni tu học và truyền bá Phật giáo. Trong sự nghiệp phục hưng Phật giáo, Vua nói: "Phật lấy chánh pháp phó chúc cho Quốc vương, Trẫm là Đấng nhân tôn, tuân theo lời phó chúc đó". Năm 585, Vua phát tâm thọ trì Bồ tát giới với Sa môn Pháp Kính, sau đó Vua hạ lệnh xá ngục tù cho tất cả 24.900 người, giảm tội tử hình cho 3.700 người. Vua còn có lòng từ bi đối với các loài vật, ngày 15-6 là ngày sinh nhật của Vua, vào ngày đó Vua hạ lệnh cấm nhân dân không được giết hại súc vật. Vua Tùy Văn Đế mất, Thái tử là Tùy Dạng Đế lên ngôi, kế nghiệp Vua cha trị nước, an dân và quảng bá

Phật pháp, Vua đã thỉnh Ngài Trí Khải trao truyền Bồ tát giới. Hết Tùy đến Đường (618-907), Phật giáo cực thịnh, các cao Tăng xuất hiện như Ngài Nghĩa Tịnh, Huyền Tráng, Đạo Tuyên... làm cho Phật giáo ở thời đại này vô cùng rực rỡ. Ngài Nghĩa Tịnh và Huyền Tráng đều là những nhà du học Ấn Độ và rất giỏi Phạn văn, các Ngài sau khi du học đã trở về nước phiên dịch kinh điển từ Phạn bản sang Hán, sự nghiệp phiên dịch của các Ngài rất là vĩ đại. Cuối đời Đường, Phật giáo xuống dốc có nhiều lý do chính là do Tăng đoàn suy đồi, vì Tăng đoàn đã trở nên hỗn tạp, những vị chính tâm tu tập thì ít, nhưng những kẻ lợi dụng đạo để mưu cầu cá nhân thì nhiều, do đó Tăng đoàn không đủ đạo lực để nhiếp hóa những kẻ ngoại hộ và ngoại đạo, nên đã đưa đến tình trạng Võ Tôn phế Phật (842). Hết đời Đường đến đời Tống (960-1279), Phật giáo hưng thịnh trở lại, các bậc cao Tăng xuất hiện, Vua Tống Thái Tổ ra lệnh phục hưng Phật giáo, độ cho 800 đồng tử xuất gia, mời các danh Tăng về cung dạy đạo, cử 157 người đi Ấn Độ để cầu Pháp. Đến đời Vua Tống Thái Tôn cũng tiếp tục phục hưng Phật giáo, vua phát tâm thọ trì Bồ tát giới.

Đến Vua Tống Nhân Tông, cũng rất thâm tín Phật pháp,Vua đã yêu cầu Ngài Pháp Hiền mở "Cam lồ pháp đàn" để thí giới. Trong truyền thống giới đàn của Phật giáo Bắc Phạn và nhất là ở Trung Hoa, phần nhiều những giới tử cầu thọ cụ túc giới đều kèm theo thọ trì Bồ tát giới và nhiên hương ở đỉnh đầu để cúng dường Phật, nhằm nêu cao tinh thần thực hành Bồ tát đạo. Sự hưng vượng hay suy vong của Phật giáo ở trung Quốc từ những triều đại trước và kể những triều đại sau Tống, yếu tố chính vẫn do tâm nguyện tu học của hàng Tăng sĩ và cư sĩ có kiên cố và đạo hạnh hay không? Nếu tu học mà không có chánh tâm là tâm Bồ đề thì Phật pháp khó mà bảo toàn chứ đừng nói là hưng vượng. Tóm lại, bất cứ thời điểm nào và ở đâu, các Tăng sĩ vừa là Bậc có đạo hạnh, vừa là Bậc có tâm huyết hoằng pháp, thì lúc đó và ở đó, Phật pháp không bị dứt tuyệt. Và hàng cư sĩ dốc lòng hộ đạo, thọ trì Bồ tát giới, thì dù Thiên Ma có cầu mong chánh pháp hủy diệt, chúng cũng hoàn toàn bị thất vọng.

- Việt Nam Theo Nguyễn Lang - Nhà Sử học Phật giáo, thì trung tâm Luy Lâu là một trung tâm Phật giáo sớm nhất ở Việt Nam, nó được thiết lập bởi các nhà Tăng sĩ Đại thừa Phật giáo đến từ Ấn Độ, khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch.7 Điều nhận định này có

lý, nếu căn cứ vào sách Lý Hoặc Luận của Mâu Tử, đây là một tác phẩm mà Mâu Tử đã viết vào thế kỷ thứ II, nhằm nêu lên chính lý để loại bỏ những ngộ nhận đối với đạo Phật của một số thức giả bấy giờ. Sách có đề cập sự ra đời, xuất gia, thành đạo, giáo hóa và Niết Bàn của đức Phật; có đề cập đến người Phật tử tại gia thọ trì năm giới, thì phải ăn chay một tháng sáu ngày và phải sám hối những tội lỗi đã làm, để có những sự tiến bộ mới trong sự tu tập tâm chí, còn các Bậc Sa môn thì hành trì 250 giới và phải ăn chay trường, giới này không phải được nghe bởi hàng Ưu Bà Tắc, họ đi đứng thì nghiêm túc có phép tắc uy nghi, ngày đêm thì giảng đạo, tụng kinh và hoàn toàn không tham dự thế sự. Sự hiểu biết về đạo Phật của Mâu Tử vào thế kỷ thứ II như vậy là rất chính xác. Và như vậy, thì Mâu Tử học đạo với ai? Chắc là ông ta đã học đạo với các Bậc Tăng sĩ Đại thừa, vì chỉ có những vị Tăng sĩ này mới dạy tín đồ ăn chay kỳ, còn các Ngài thì ăn chay trường,

đúng như sách Lý Hoặc Luận đã nói. Vì sao các Tăng sĩ Đại thừa ăn chay trường, vì các Ngài ngoài thọ Tỷ khưu giới ra, các Ngài còn hành trì Bồ tát giới nữa, đó là giới dựa trên nền tảng của Bồ đề tâm mà hưng khởi Đại trí và Đại bi, có năng lực yêu thương và nhiếp hộ hết thảy chúng sanh, không nở làm tổn hại chúng sanh dưới bất cứ hình thức nào. Rõ ràng hành trì giới luật của các Bậc Sa môn như Mâu Tử nói, không những có đồng thời với Mâu Tử mà phải có trước đó, nghĩa là ít ra tinh thần giới luật như vậy, phải có trên đất nước Việt Nam khoảng thế kỷ đầu. Lại nữa, trong sách Lý Hoặc Luận, Mâu Tử đã giải thích một số thắc mắc về cách thực hành Bồ tát dạo qua hạnh thí xả của Thái tử Tu Đại Noa (Sudàna)8 như sau: "Ngoại nhân hỏi: Ở trong kinh Phật kể rằng: Thái tử Tu Đại Noa lấy tài sản của phụ vương mà bố thí cho người lạ, lấy voi báu mà tặng cho kẻ ghét mình, đem vợ con mà cho người khác, thế là không quý trọng người thân, mà quý trọng kẻ khác là trái ngược với lễ, không thương người thân mà thương kẻ khác là trái ngược với đức hạnh. Tu Đại Noa không phải là người nhân từ, thế mà đạo Phật rất tôn trọng ông ta, thì đâu không phải là lạ đời?

Ngài Mâu tử đáp: "Thái tử Tu Đại Noa quán xem sự vô thường của cuộc đời, tài sản không phải là báu vật thật sự, nên tùy ý bố thí. Nhờ vậy mà nước của cha được vận may, kẻ oán thù không thể xâm hại". Qua sự thắc mắc của ngoại nhân và sự trả lời của Mâu Tử ở trong sách Lý Hoặc Luận về sự thực hành Bồ tát đạo như vậy, cho chúng ta thấy rằng, các kinh Bản Sinh bấy giờ đã truyền bá sâu rộng trong quần chúng, cũng như trong thành phần trí thức Việt Nam. Và tinh thần thọ trì Bồ tát giới, thực hành Bồ tát đạo để thành Phật đã có mặt trên đất nước Việt Nam muộn lắm là ở thế kỷ thứ II. Lại nữa, căn cứ Lục Độ Tập Kinh, một bản kinh được dịch sớm nhất trên đất Giao Chỉ bởi Tăng sĩ Khương Tăng Hội, thì tinh thần Bồ tát giới, thực hành Bồ tát đạo có trên đất nước Việt Nam lúc bấy giờ lại rất cụ thể. Vì nội dung của kinh này là thuật lại tinh thần Bồ tát đạo của tiền thân đức Phật và các vị Bồ tát. Và chính do thực hành tinh thần ấy, mà ngày nay đức Phật Thích ca đã thành Phật, và các vị Bồ tát rồi cũng sẽ thành Phật. Lục Độ Tập Kinh do Ngài Khương Tăng Hội dịch có tám cuốn, ba cuốn đầu nói về Bố thí độ, các cuốn sau thì mỗi cuốn đều nói về một độ trong các độ còn lại.

Chỉ đọc đề kinh, chứ chưa bàn đến nội dung cũng đủ biết rằng, đây là một bộ kinh đề cập đến tinh thần hành Bồ tát đạo, thực hành Bồ tát giới. Vậy tinh thần Bồ tát giới ở trong kinh này là như thế nào? Kinh nói: "Những kẻ cuồng ngu bạo ngược, ưa tàn hại chúng sanh, tham lam trộm cắp của kẻ khác, buông lung theo dâm dục, uế trược, nói lời hai lưỡi, nhục mạ thô ác, nói lời dối trá thêm thắt. Tâm tham lẫn, sân hận và ngu si. Nguy hại người thân, giết hại bậc Thánh, báng bổ Phật pháp, nhiễu loạn các bậc Hiền Thánh, ăn trộm tài sản nơi tín ngưỡng, ôm lòng phản bội, tệ ác, phá hủy Tam Bảo, đó là những tội cực ác. Thà đến chỗ triều đình, phố thị chịu nỗi khổ róc thịt, thân chịu ướp muối phơi khô, chứ đã tín kính Tam bảo, thề nguyện tế độ cùng khắp chúng sanh, đền trả bốn ân thì trọn đời không thể nào làm những tội ác ấy.9 Qua nội dung đã dẫn ở trên, cho chúng ta thấy rằng, giới tướng của Bồ tát lúc bấy giờ vẫn lấy Thập Thiện giới làm căn bản và có thêm những điều răn cần thiết như sau: - Không được làm nguy hại người thân. - Không được giết hại Bậc Thánh. - Không được báng bổ Phật pháp.

- Không được nhiễu loạn các Bậc Hiền Thiện. - Không được ăn trộm tài sản nơi tín ngưỡng. - Không ôm lòng tệ ác, phản bội. - Không phá hủy Tam Bảo. Kinh còn nêu rõ mục đích và lý tưởng trì giới của Bồ tát như sau: "Bồ tát đời đời thực hành giáo pháp để thành tựu Như Lai là Bậc Vô sở trước Chánh chơn, là Bậc Chánh giác tối thượng của đạo, là Bậc Thầy của trời và người".10 Chính trong Lục Độ Tập Kinh còn nêu rõ những tấm gương trì giới kiên cố, cao khiết của các vị Bồ tát, kể cả tiền thân đức Phật Thích ca Mâu Ni trong thời kỳ đang thực hành Bồ tát đạo. Như vậy, Lục Độ Tập Kinh do Tăng sĩ Khương Tăng Hội, dịch vào thế kỷ thứ III-TL, trên đất Giao Chỉ đã làm cho chúng ta thấy rằng, vào thời kỳ này tinh thần thọ trì Bồ tát giới đã phát triển và phổ biến trên đất Giao Chỉ lúc bấy giờ là như thế nào. Khương Tăng Hội là người Việt gốc Ấn, vì cha mẹ Ngài là người Sogdiane (Khương Cư) - Ấn Độ, đến cư ngụ tại Giao Chỉ. Ngài rất giỏi Phạn ngữ và Hán ngữ, tu tập tinh cần, đã dịch nhiều kinh điển từ Phạn sang Hán. Theo sách Cao Tăng truyện, Ngài đã đến Kiến Nghiệp

tức thủ đô nước Ngô (Nam Kinh ngày nay) vào năm Xích Ô thứ 10, tức là năm 255, và Ngài đã tịch trên đất Trung Hoa năm 280 TL. Kể từ Ngài Khương Tăng Hội đến các Tăng sĩ về sau trên đất Giao Chỉ, chắc chắn các Ngài không những là các Tăng sĩ hành trì giới Thanh Văn mà còn hành trì giới Bồ tát nữa. Vào thế kỷ thứ VI, khi Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Việt Nam ở tại chùa Pháp Vân, thì bấy giờ đã có Thiền sư Quán Duyên là vị thông hiểu và đã dạy Phật pháp cho đồ chúng tại đó. Trong đồ chúng ấy có Ngài Pháp Hiền đã đắc pháp với Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi, và Tổ đã nhận định về Ngài Pháp Hiền như sau: "Nay lại có Pháp Hiền Thượng Sĩ, đắc pháp với Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền bá tông chỉ Tam Tổ, là một vị Bồ tát sống, cư trú tại chùa Chúng Thiện, dạy dỗ giáo hóa đồ chúng có hơn 300 người, không thua kém gì Phật giáo ở Trung Quốc". Lại nữa, Kinh Tượng Đầu Tinh Xá là bản kinh do Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi dịch và truyền dạy vào thế kỷ thứ VI, đã đề cập đến tên Bồ đề, tức là bản chất của Bồ tát giới như sau: "Đức Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: Bồ đề siêu việt tam giới, siêu việt ngôn ngữ, siêu việt văn tự, không còn địa điểm nương tựa.

Lại nữa, Văn Thù! An trú vào nơi không an trú là an trú Bồ đề, an trú ở nơi không chấp trước tức là an trú Bồ đề; an trú ở nơi pháp không tức là an trú Bồ đề; an trú ở nơi pháp tính tức là an trú ở nơi Bồ đề; an trú ở nơi chân lý tất cả các pháp không có thể tướng là an trú Bồ đề, an trú nơi vô lượng tín là an trú ở nơi Bồ đề, an trú ở nơi không tăng, không tăng giảm là an trú Bồ đề...".11 Thế kỷ thứ X, Ngài Đỗ Pháp Thuận ngoài việc hướng dẫn vua trị nước, an dân, Ngài còn biên tập cuốn Bồ Tát Hiệu Sám Hối Văn, tiếc rằng cuốn sách này hiện nay không còn, nhưng với đầu đề của sách cũng cho chúng ta đoán chắc rằng, nội dung có thể nói lên tinh thần sám hối bằng cách kính lễ hoặc trì tụng hoặc thực hành theo tinh thần Bồ tát. Cũng thế kỷ này, Thiền sư Viên Chiếu (998-1090), Ngài tu tập không những giỏi về pháp Tam Quán của kinh Viên Giác, mà Ngài còn rất giỏi ngôn ngữ của thi ca, và chính Ngài là một bậc thi tài bấy giờ. Ngài đã soạn các tác phẩm: - Tán Viên Giác Kinh. - Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng. - Tham Đồ Hiển Quyết. - Dược Sư Thập Nhị Nguyện Văn.

Bấy giờ, vua Lý Nhân Tông cho đem cuốn Dược Sư Thập Nhị Nguyện Văn tặng Vua Triết Tông nhà Tống. Vua Tống giao cho các Thiền sư chùa Tướng Quốc xem và bảo rằng, có chỗ nào đáng sửa thì sửa lại. Nhưng, các Thiền sư đã thưa với Vua rằng: "Đây là Đấng hóa thân Đại sĩ ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh điển rất tinh vi, chúng tôi không dám thêm bớt gì nữa".12 Nhìn vào hai tác phẩm - Thập Nhị Bồ Tát Tu Chứng Đạo Tràng và Dược Sư Thập Nhị Nguyện Văn, cũng để thấy rằng, tinh thần hành trì Bồ tát giới và phổ biến Bồ tát đạo của Ngài Viên Chiếu vào thời bấy giờ, trong thiền viện cũng như trong tầng lớp xã hội. Thiền sư Trí Bảo (?-1190) là cậu của Thái úy Tô Hiến Thành, thời vua Lý Anh Tông. Theo Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục, thì Ngài Trí Bảo xuất gia tu học tại chùa Thanh Tước, ở núi Du Hỷ. ngài tu học đạt đạo nhưng rất khiêm tốn, gặp bất cứ ai dù giàu hay nghèo đều chắp tay cung kính và tránh đường cho họ đi, Ngài thường thực hành hạnh Bồ tát bằng cách bắt lại cầu cống, sửa sang đường sá, hoặc xây tháp làm chùa cho mọi người tu tập, Ngài còn giỏi về thi ca. Câu thơ: "Tương tức mãn thiên hạ Tri âm năng kỷ nhân". (Quen biết đầy thiên hạ

Tri âm được mấy người.) Tác giả chính là Ngài. Và tinh thần tu tập Bồ tát giới, hành trì Bồ tát đạo của Ngài, chúng ta có thể thấy rất rõ qua bài kệ sau đây: "Bồ tát tư tài tri chỉ túc, Ư tha từ bi bất xâm dục. Thảo diệp bất dữ, ngã bất thủ, Bất tưởng tha vật đắc như ngọc. Bồ tát tự thê phương tri túc, Như hà tha thê khởi tham dục? Ư tha thê thiếp tha sở hộ, An nhẫn tự tâm khởi tâm khúc". Dịch: Tài sản đối với Bồ tát thì luôn biết đủ và ngừng lại, lòng từ bi đối với người thì không xâm phạm đến sắc dục; dù chỉ là chiếc lá ngọn cỏ mà người không cho thì không nên lấy, không nghĩ tưởng đến tài vật của kẻ khác, thì đức sáng như ngọc kim cương. Hàng Bồ tát tu tại gia, thì đối với vợ mình nên biết đủ; đối với vợ của người khác, thì có người khác bảo hộ, tại sao tự tâm mình lại khởi lên ý tưởng tà vạy? Bài kệ này, Ngài Trí Bảo đã giảng dạy cho Tăng sĩ và cư sĩ lúc bấy giờ đã theo học với Ngài. Trong suốt thế kỷ đầu cho đến đời Lý, thọ trì Bồ tát

giới có thể nằm trong hàng Tăng sĩ, còn hàng cư sĩ chỉ có thể hành trì pháp Tam quy, Ngũ giới mà thôi và nếu có vị nào trong hàng cư sĩ muốn tiến xa trong sự tu tập, thì cũng có thể hành trì thêm Thập thiện giới. Đối với hàng vua chúa, quan quyền suốt

những thế kỷ này, có những vị có đức tin đối với Phật pháp một cách sâu xa và có tâm nguyện hộ trì, nhưng sự học tập Phật pháp và sự đạt ngộ tâm linh không bằng các vua quan đời Trần. Vua Trần Thái Tông (1218-1277), vượt thành với mộng xuất gia không thành, vua phải nghe lời Thầy là Trúc Lâm Quốc Sư, xuống núi để lo việc chăn dân, lấy dân ý làm ý của mình trong sứ mệnh điều hành đất nước. Mặc dù, vua rất bận rộn việc đời, nhưng không xao lãng việc đạo, vua nói: "Ròng rã trong mười năm trời, mỗi khi có cơ hội việc nước nhàn rỗi, Trẫm lại tụ họp các bậc Kỳ-Đức để học hỏi Đạo Thiền, các kinh điển của các hệ thống giáo lý chính, không có kinh nào là Trẫm không nghiên cứu".13 Nếu chúng ta đọc các tác phẩm của Vua còn để lại trong Khóa Hư Lục, thì chúng ta thấy rằng; Vua không phải chỉ là một vị minh quân hiểu đạo, hộ đạo, ái đạo mà còn là bậc hành đạo rất thâm sâu, có sự chứng ngộ của tâm linh cao tuyệt, có lòng từ bi đối với hết thảy mọi người và chúng sanh.

Những điều này đã hiện rất rõ trong bài văn Giới Sát Sanh của Vua như sau: "Xét đến bản chất đồng nhau của loài noãn sinh, thai sinh, thấp sinh và hóa sinh, thì tính thấy, nghe, hiểu biết của họ đâu có gì khác nhau! Nguyên nhân chỉ là do họ tạo nghiệp tích tụ những điều oan trái, do đó mà nhận lấy những danh hiệu khác nhau đó thôi; nhưng thật ra những loài ấy cũng có gốc rễ đạo lý từ nơi loài người. Ngày nay họ sanh ra nơi quần loại lớn bé có khác nhau, hoặc họ từng là bạn bè, anh em, bây giờ thay áo, đổi mũ, biến thành những loài có lông, có cánh, có vảy, chừ vợ quên chồng, chồng quên vợ, con trái với cha mẹ, cha mẹ trái với con, thấy chúng khác đầu, khác mặt, liền bắt vào chặt chân mổ ruột, chúng cũng tham sống, sợ chết có khác gì chúng ta, nhưng phải chịu đau thương thống thiết, không nói được nên lời! Nay, quý vị giết chúng rồi chúng sẽ trở lại giết quý vị, chúng ăn thịt quý vị, quý vị ăn thịt chúng, cứ như vậy mà vĩnh viễn đắm chìm trong sự oán trách thù hận, lâu dài, đời đời vay trả nợ nhau, kiếp kiếp trả thù oán nhau. Người biết phản tỉnh, thì còn trở lại với quê hương, xứ sở, kẻ buông lung tâm tính, thì vĩnh kiếp trầm luân địa ngục.

Sách Nho thì bảo: Hãy thể hiện tính nhân từ, ban rải tâm đức hạnh. Đạo Đức kinh thì khuyên: Hãy yêu thương những loài vật ham sống. Còn đức Phật thì dạy: Hãy phụng trì giới ngăn ngừa sự giết hại". Và trong bài văn Khuyến Phát Bồ Đề Tâm của Vua, Vua đã nói rất rõ giá trị của vàng bạc, của thân thể và đạo lý. Đối với vàng bạc thì con người bảo nó là quý, nhưng nó không quý bằng thân mạng con người, và thân mạng con người là nhờ sinh ra và lớn lên trong xứ sở có văn hóa, có đầy đủ các căn. Tuy nhiên, thân thể ấy, vẫn không quý báu bằng chỗ tột cùng của Đạo. Vua nói: Chính đức Thế Tôn cầu Đạo mà Ngài đã xả thân để cứu khổ. Vua còn nói: "Than ôi! Thân mệnh là rất trọng mà còn nên bỏ để mong cầu đạo quả Vô Thượng Bồ Đề, huống chi là những của báu tầm thường như vàng bạc, ngọc ngà lại tiếc nuối làm chi".14 Bởi do tinh thần tu tập hiểu đạo và có những chứng ngộ tâm linh sâu xa của Vua Trần Thái Tôn như vậy, nên đã làm cho Phật giáo vào thời đại này, có những đường nét độc đáo và thâm sâu vào lòng quần chúng hơn so với Phật giáo đời Lý. Vào thời đại này, không những mở ra cho Phật giáo Việt Nam một thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mang tính

nhập thế tích cực, mà còn mở ra cho Phật giáo Việt Nam những đường nét độc đáo như: Tín ngưỡng, văn hóa, giáo dục, triết học,... và đồng thời tạo nên sức mạnh đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân để bảo vệ và phát triển về ý thức độc lập dân tộc. Vua Trần Nhân Tông đã có tâm nguyện xuất gia từ nhỏ, nhưng không được Phụ hoàng là Trần Thánh Tông cho phép, bởi vậy Vua phải miễn cưỡng lên ngôi, sau đó truyền ngôi lại cho con là Trần Anh Tông và xuất gia. Khi chưa xuất gia tu học, Vua đã học Phật với Tuệ Trung Thượng Sĩ, tức là một vị cư sĩ có sở học rất độc đáo và uyên bác về đạo Phật, nhất là Thiền tông. Mặc dù chưa xuất gia, nhưng Vua đã có nếp sống rất thanh tịnh, Vua đã giữ gìn giới hạnh và ăn chay trường. Có lần, Vua mời Văn Túc - Vương Đạo Tái (con của Trần Quang Khải) đến chơi, ăn cơm ở Dưỡng Đức Điện, Vua nhìn Đạo Tái ăn và làm bài thơ: "Món quay cước đỏ thắm Món Mã yên vàng thơm. Sơn Tăng giữ tịnh giới, Cùng ngồi không cùng ăn". Mặc dù, đến năm 1299, Vua mới thực hiện hạnh nguyện xuất gia, nhưng thời gian trước đó Vua đã tự ví mình là một Sơn Tăng hành trì trai giới rất nghiêm

tịnh. Sau khi xuất gia, Vua có đạo hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng, đã nỗ lực tu tập và truyền bá Phật pháp trong nhân gian, Vua dạy dân chúng phải hành trì Thập Thiện giới, đây là giới học làm nền tảng đạo đức để xây dựng hạnh phúc và an lạc cho chư Thiên và loài người trong tinh thần Phật giáo. Năm 1304, Vua Trần Anh Tông đã thỉnh Ngài Điều Ngự Giác Hoàng vào Đại Nội và xin thọ tại gia Bồ tát giới. Năm 1305, Vua Trần Nhân Tông tức Điều Ngự Giác Hoàng đã tổ chức lễ truyền thọ Tỷ khưu và Bồ tát giới cho đệ tử của mình là Pháp Loa. Trước khi Điều Ngự Giác Hoàng mất, Ngài đã trao truyền tâm ấn cho Pháp Loa, bấy giờ Ngài Pháp Loa kế thừa Ngài Điều Ngự Giác Hoàng, lãnh đạo Phật giáo Trúc Lâm và đã làm nhiều Phật sự quan trọng như: - Năm 1319, Ngài đã trao truyền giới pháp tại gia cho Hoa Dương Công chúa. - Năm1320, Ngài đã trao truyền Bồ Đề Tâm Giới cho Tuệ Nhân Đại Vương và Quốc Phụ Thượng Tể là Quốc Chẩn. - Năm 1323, Văn Huệ Vương và Tuy Huệ Vương đến chùa Báo Ân xin thọ Bồ Đề Tâm Giới và Pháp quán đỉnh.

- Năm 1324, Chiêu Hoàng Thái Phi xuất gia, thọ Bồ tát giới... và con cháu trong Hoàng tộc phát tâm xuất gia tu tập rất nhiều. Ngài Pháp Loa đã có những bản nguyện rộng lớn như sau: "Chư Phật và Bồ tát có những hạnh nguyện nào, tôi đều tha thiết cầu xin tìm học và làm theo. Dù chúng sanh có khen chê, kính trọng, dù kẻ bố thí hay xâm đoạt, nhưng khi mắt thấy tai nghe sự khổ đau của họ, thì đều xin cứu độ, khiến cho hết thảy đều bước lên nấc thang giác ngộ".15 Do Ngài có những đại nguyện rộng lớn như vậy, nên trong cuộc đời tu tập và hoằng pháp, Ngài đã làm những Phật sự đưa lại những lợi ích cho chúng sanh. Kế thừa Ngài Pháp Loa là Ngài Huyền Quang, ngài này cũng tiếp tục phát huy tinh thần Phật giáo Đại thừa, trong đó gồm cả Thiền học, Tịnh độ và Mật tông. Nhưng, sau khi Ngài Huyền Quang viên tịch, Phật giáo ở giai đoạn này đã bắt đầu xuống dốc bởi nhiều lý do: 1. Tăng sĩ đông đảo phát sinh nhiều quan điểm dị biệt. 2. Người xuất gia tu đạo không hẳn là người hảo tâm, không hẳn là người vì sự nghiệp giải thoát, mà trong đó lắm người vì danh lợi, lắm người giới hạnh bị khuyết tật và trở nên hèn mạt.

3. Các vua chúa sau Trần Anh Tông không còn có sự hiểu biết và hành trì Phật pháp một cách sâu xa như các vua chúa trước đó. 4. Các Nho sĩ lợi dụng một số khuyết tật của một số Tăng sĩ để xuyên tạc Phật giáo trong triều đình, cũng như ngoài quần chúng. 5. Các Bậc chân tu thì ẩn cư. Khi đất nước bước qua thế kỷ XIV, vào triều đại Hậu Lê, một triều đại có xu hướng học tập, hướng đến khoa bản, danh vọng, chứ không phải học hỏi để khai phóng tâm linh. Lại nữa, tinh thần vô ngã, vị tha trong đạo Phật không được các nhà trí thức Phật giáo bấy giờ khai triển triệt để, nhằm phụng sự con người, mà trái lại tinh thần ấy bị xuyên tạc méo mó bởi các Nho sĩ bấy giờ. Đất nước từ Hậu Lê đến Trịnh-Nguyễn phân tranh, và triều Nguyễn thống nhất sơn hà, trị vì cho đến thời Pháp thuộc, mãi đến khi Vua Bảo Đại bị truất phế, đất nước bị chia hai vào năm 1954. Suốt chiều dài năm thế kỷ của đất nước, Phật giáo Việt Nam cũng thăng trầm trong những nỗi thăng trầm của lịch sử dân tộc. Nhưng, điều đáng nói ở đây, là sự suy đồi của Phật giáo ở giai đoạn này là sự suy đồi về đạo hành và trí hành, về văn hóa và tư tưởng, chứ không hẳn suy đồi

về mặt tín ngưỡng. Các Vua Lê cũng như Vua chúa triều Nguyễn cũng đều sùng mộ Phật giáo, vẫn xây chùa, đúc chuông, đúc tượng, vẫn mời các Tăng sĩ đến cung đình để cầu mưa, giải hạn. Chính mùa hạ năm 1434, Vua Lê Thái Tông sai các quan rước Phật từ chùa Pháp Vân về kinh đô để làm lễ cầu mưa, và dựng trai đàn chẩn tế ngay ở điện Cần Chánh để tu tạo công đức. Rằm tháng bảy năm ấy, Vua lại cho tổ chức đại hội Vu Lan, mời chư Tăng đến cầu nguyện, rồi cúng dường chư Tăng, ân xá năm mươi tù nhân. Năm 1448, có nạn hạn hán, Vua Lê Nhân Tông xuống chiếu cho các quan văn võ phải ăn chay và giữ gìn trong sạch đến chùa Báo Ân để làm lễ cầu mưa. Vua đích thân lạy Phật, các Nho thần chẳng ưa chi Phật, nhưng cũng lạy theo. Vua còn sai Thái úy Lê Khả đến chùa Pháp Vân ở xã Cổ Châu, rước tượng Phật ở chùa này đem về tôn trí tại chùa Báo Thiên ở kinh thành, rồi thỉnh chư Tăng đến tụng kinh, sám hối và cầu nguyện. Vua và Hoàng hậu đều đích thân lạy Phật, đích thân tổ chức trai Tăng cúng dường để cầu nguyện cho mưa thuận gió hòa. Vua lại còn xuống chiếu tự trách mình như sau: "Từ năm trước đến nay, tai dị xảy ra luôn, như lũ lụt,

hạn hán, sâu bọ không năm nào không có. Hoặc là chính trị của Trẫm, trên không thuận lòng trời, dưới chưa thỏa chí dân, mà sinh ra thế chăng? Hoặc có đại thần giúp đỡ, không phải là người giỏi, điều hòa trái phép, xếp đặt sai lễ mà sinh ra chăng? Nay, các ngươi, trên từ thần liêu trong ngoài, dưới đến sĩ dân, có người nào vì Trẫm dám nói, chỉ ra những việc của Trẫm và tể thần hại đến nhân dân chính sự chăng?". Mặc dù, Vua xuống chiếu như vậy, nhưng kẻ trung thực với quốc dân thì ít mà người nịnh hót với Vua thì nhiều; kẻ trung thành với điều phải thì ít, nhưng những kẻ a tùng dối trá thì lắm, do đó các Nho sĩ vẫn tìm cách xuyên tạc Phật giáo đủ điều, đến nỗi đẩy các Tăng sĩ vào chỗ ẩn cư. Các Ngài đã ẩn cư thiệt, nhưng không phải vì vậy mà để cho những kẻ Nho sĩ, mặc tình thao túng triều đình và thao túng nhân dân. Hai tác phẩm Quán Âm Thị Kính và Quán Âm Nam Hải đã được phổ biến rộng rải từ triều Lê và ảnh hưởng sâu rộng về mặt đạo đức tín ngưỡng trong lòng nhân dân, không những vào buổi đương thời mà ngay cả bây giờ nữa. Chuyện Quán Âm Thị Kính ra đời vào lúc nào và do ai sáng tác thì không biết, nhưng nó rất phổ biến vào đời

Lê và chắc chắn nó được hình thành từ những nhà bác học Phật giáo. Nội dung của truyện như sau: "Có một chàng trai xuất gia, tinh tấn tu hành liên tiếp trong chín kiếp, đến kiếp thứ mười là kiếp cuối cùng để thành Phật, chàng thác sinh làm con gái nhà họ Mãng, huyện Hồ Nam, quận Lũng Tài, thành Đại Bang, nước Cao Ly. Nàng tên là Thị Kính, có tài, có sắc, đầy đủ đức hạnh, lớn lên cha mẹ gã cho chàng Thiện Sĩ họ Sùng. Thiện Sĩ lo việc đèn sách, nàng lo việc nội trợ. Nhân một đêm đọc sách Thiện Sĩ thấy mệt, nằm ngã lưng xuống ngủ, Thị Kính ngồi may vá một bên, trông thấy sợi râu mọc ngược bên cạnh cằm của Thiện Sĩ, nàng cầm dao lên định cắt sợi râu, không ngờ Thiện Sĩ cựa mình tỉnh dậy, tưởng là vợ giết mình, liền la làng chuyển xóm lên. Thị Kính cố sức giải bày, nhưng Thiện Sĩ không tin, cuối cùng nàng bị đuổi về nhà cha mẹ. Sau đó, Thị Kính cải dạng thành nam xin đi tu, ở một chùa thật xa tên là chùa Vân, với pháp danh Kỉnh Tâm, dù ăn mặc nâu sòng đơn giản, nhưng chú tiểu Kỉnh Tâm rất đẹp lạ thường. Thị Mầu - con gái của Ông Phú hộ trong làng thường đến chùa và đem lòng thương yêu trộm, rồi tìm đủ mọi cách quyến rũ, nhưng chú Kỉnh Tâm một mặt khước

từ. Thị Mầu đã tìm cách có thai với tên đầy tớ trong nhà, sau đó hô hoán là có thai với chú Kỉnh Tâm, niềm oan đó chú Kỉnh Tâm phải gánh chịu mọi sự bôi bác, phỉ nhổ, mọi hình phạt cay đắng của dân làng. Chùa phải cho chú Kỉnh Tâm ở ngoài cổng Tam Quan, Thị Mầu sau khi sinh con đã đem con đến cổng chùa giao cho chú Kỉnh Tâm, Kỉnh Tâm phải đi xin sữa để nuôi cậu bé mỗi ngày, và mỗi ngày chú đều bị dân làng mắng nhiếc thậm tệ, cứ như vậy mỗi ngày qua, chú Kỉnh Tâm nuôi dưỡng chú bé lớn khôn. Sau đó, chú Kỉnh Tâm sức khỏe yếu dần, biết mình không còn sống được bao lâu nữa, nên đã viết bức thư để lại dặn cậu bé rằng, sau khi ta chết thì trao bức thư này cho vị trú trì. Đến khi chú Kỉnh Tâm chết, mọi người mới vỡ lẽ ra Kỉnh Tâm là gái giả trai để tu hành. Trong lúc chùa và dân chúng lập đàn làm chay cầu siêu độ cho chú Kỉnh Tâm, thì Phật Thiên Tôn hiện ra trên mây ngũ sắc, truyền cho Kỉnh Tâm thành Phật hiệu là Quán Âm. Khi thành Phật Quán Âm, Ngài đã cứu độ cả cha mẹ, người tình cũ, con thơ và cả hằng hà sa chúng sanh khác". Qua cốt truyện của Quan Âm Thị Kinh, một tác phẩm

Phật giáo rất phổ biến ở triều Lê chúng ta thấy gì? Hẳn nhiên, tùy theo góc độ mà mọi người đứng nhìn để phát hiện vấn đề theo cách thấy của mình. Nhưng, ở đây chúng tôi đứng từ tinh thần Bồ tát giới, tu tập Bồ tát đạo để nhìn, thì cốt truyện có những tinh thần như sau: 1. Nêu cao tinh thần nhẫn nhục độ trong Bồ tát đạo. 2. Tinh thần tu tập là phải ở trong nghịch cảnh, ở trong sự bạc bẻo khó khăn. Nói cách khác, sự thành tựu đạo quả là sự thành tựu ở ngay nơi mảnh đất sinh tử đầy ngang trái và khổ đau này. 3. Đạo Phật không hèn yếu như một số Nho sĩ xuyên tạc và hiểu lầm, đạo Phật đủ khả năng để chịu đựng mọi ngang trái, mọi bạc đãi đối với mình, đạo Phật còn trung hiếu hơn cái trung hiếu mà Nho sĩ đang đề cao cho triều đình trong sách lược trị dân. 4. Tinh thần trung hiếu trong đạo Phật rất bao la, siêu việt, chứ không phải trung hiếu một cách tầm thường như các Nho sĩ đã học được từ giáo lý Khổng - Mạnh là tam cương, ngũ thường, tam tòng, tứ đức. Bởi vậy, sau khi nghe đức Phật Thiên Tôn truyền trao cho Kỉnh Tâm làm Phật, thì Sư cụ ở chùa Vân liền ngâm: "Nay bà Thị Kính hóa duyên,

Nam mô Phật, độ vô biên hằng hà. Hóa thân được cả mẹ cha, Kìa là bạn cũ, nọ là con thơ. Thế gian trông thấy sờ sờ". Nên, tinh thần Quan Âm Thị Kính là tinh thần thực hành Bồ tát giới, thành tựu Bồ tát đạo của Phật giáo trong triều Lê đó vậy. Lại chuyện Quan Âm Nam Hải, do một vị Tăng đời Nguyên sáng tác, truyền vào Việt Nam khoảng thế kỷ XIV-XV và đã lưu truyền trong dân gian rất phổ biến suốt triều Nguyễn. Nội dung cốt truyện Quan Âm Nam Hải như sau: "Vua Diệu Trang ở nước Hưng Lâm sinh ba công chúa, công chúa thứ nhất là Diệu Thanh, công chúa thứ hai là Diệu Âm và công chúa thứ ba là Diệu Thiện. Hai công chúa chị vâng lệnh vua cha đi lấy chồng, còn công chúa thứ ba là Diệu Thiện chỉ muốn đi tu thôi. Vua cha tức giận bắt công chúa Diệu Thiện giam ở ngoài vườn, hai chị và hoàng hậu lén vua ra thăm công chúa và khuyên công chúa nên đi lấy chồng, nhưng nàng có tâm nguyện dứt quyết đi tu thôi. Vua cha liền bày mưu kế, sắp đặt cho công chúa đến tu một chùa lớn, nhưng mật lệnh cho vị trú trì trong chùa là phải hành hạ công chúa, bắt công chúa làm những việc nặng nhọc, để công chúa thối tâm tu hành, nhưng

công chúa vẫn không nản lòng, vẫn siêng năng ngày đêm, ngồi thiền, niệm Phật, lao tác mọi công việc. Nhiều tuần lễ trôi qua, thấy Diệu Thiện không bỏ chùa, vua nghi là vị trú trì không tuân theo lệnh mình để đày đọa công chúa, nên đã ra lệnh đốt chùa. Diệu Thiện biết rằng, chính vì do sự tu tập của chính mình mà chùa bị đốt, liền cắn ngón tay ngửa mặt lên trời mà cầu nguyện. Vua hạ lệnh đem công chúa ra xử chém, nhưng lưỡi gươm khi đến cổ của Diệu Thiện thì bị gãy hai. Đột nhiên trời tối sầm xuống và có một con mãnh hổ nhảy vào mang Diệu Thiện đi lên núi để Diệu Thiện nằm ở đó rồi bỏ đi. Diệu Thiện nằm thiêm thiếp, hồn nàng đi xuống âm phủ, chứng kiến bao nhiêu cảnh tượng khổ đau rùng rợn của những người đã tạo ác nghiệp khi còn sống. Trong khi chứng kiến những cảnh tượng đó, Diệu Thiện rất đau xót. Nàng liền nhất tâm trì chú, niệm Phật. Do công đức từ bi ấy, cảnh giới địa ngục liền thay đổi. Diêm Vương ban xá tất cả tội nhân trong mười tám địa ngục. Hồn Diệu Thiện trở lại nhân gian nhập vào xác, người tỉnh dậy phân vân chưa biết đi đường nào, thì Phật Tổ Như Lai hóa thân làm chàng trai tuấn tú, tới gần để thử tâm công chúa, nhưng Ngài thấy Diệu Thiện tâm

nguyện tu hành vững chắc, nên chỉ đường cho về núi Hương Tích ở Việt Nam, sau nhiều năm tu hành ở núi này, công chúa đã trở thành Phật Quan Âm tại đây. Sau này, Vua Diệu Trang bị bệnh nan y, Vua yết bảng cầu lương y, hứa rằng nếu ai chữa lành bệnh thì sẽ được trao ngôi. Bấy giờ, không có ai chữa lành, thì Quan Âm là Diệu Thiện hóa thân làm lương y vào chữa bệnh cho Vua, xem mạch xong, lương y nói: Bệnh này không thể chữa trị, nếu không xin được một tay và một mắt của một vị Tiên nữ trên núi Hương Tích và cam quyết rằng, Vua cho người đến xin thì Tiên nữ chắc sẽ sẵn lòng bố thí. Vua giữ lương y lại và cho sứ thần đi qua nước Đại Việt đến núi Hương Tích, xin được một mắt một tay của Tiên nữ đem về để chữa, nhưng bệnh chỉ thuyên giảm một nữa thân hình. Lương y bảo phải xin nốt một mắt và một tay còn lại của Tiên nữ để làm thuốc chữa lành hoàn toàn. Mọi người thấy rằng đi xin như vậy là quá đáng, nhưng lương y nói rằng, vị Bồ tát xả thân cứu người nên thế nào lên xin cũng được toại nguyện. Kết quả là Tiên nữ bố thí tiếp phần còn lại, đem về chữa Vua khỏi bệnh, Vua định truyền ngôi cho lương y, nhưng chưa kịp làm lễ thì lương y đi mất. Sau khi lành

bệnh, Vua đến núi Hương Tích để tạ ơn

Tiên nữ. Hoàng gia trên đường đến núi Hương Tích, thì tại kinh đô Hương Lâm có cuộc đảo chánh. Phật Quan Âm tức hóa thân Diệu Thiện sai người đem pháp thuật cứu nguy tình thế, giải cứu Diệu Thanh và Diệu Âm. Sau đó, Diệu Thanh và Diệu Âm cùng đi đến núi Hương Tích với phái đoàn hoàng gia. Lúc đó Quán Âm hiện thân trở lại làm công chúa Diệu Thiện đứng thẳng giữa động, hai mắt bị móc, hai tay bị cắt, máu chảy ròng ròng, Vua và Hoàng hậu nhận ra là con gái của mình, Hoàng hậu lăn ra khóc và bất tỉnh. Tiếp đến, Diệu Thiện nói: Mình đã móc mắt, cắt tay để cứu cha, nhưng nếu cha mẹ phát nguyện bỏ ác làm lành, tu hành theo đạo Phật, thì bà sẽ có mắt, có tay nguyên vẹn trở lại. Vua và Hoàng hậu phát nguyện tu tập bỏ ác làm lành theo đạo Phật, lập tức tay và mắt của Ngài Quan Âm hóa thân Diệu Thiện trở lại như cũ. Lúc ấy cả gia đình đều ở lại tu tập tại núi Hương Tích. Sau đó, công chúa Diệu Thanh được thành tựu hạnh Văn Thù Bồ Tát, cưỡi con voi Sư tử xanh. Công chúa Diệu Âm trở thành hạnh Phổ Hiền Bồ tát cưỡi con voi trắng". Cốt truyện Quan Âm Diệu Thiện như vậy, được phổ biến sâu rộng, suốt trong triều đại nhà Lê và cả nhà

Nguyễn nữa. Qua cốt truyện, chúng ta thấy rằng, tinh thần tu tập cầu đạo quả bồ đề, giáo hóa chúng sanh, độ song thân và quyến thuộc, hiếu nghĩa trung tín của đạo Phật rất là siêu việt, rất là rộng lớn, những tinh thần ấy mà có được là chính nhờ tinh thần Bồ tát giới, thực hành Bồ tát đạo đó vậy. Như vậy, qua cốt truyện Quan Âm Thị Kính và Quan Âm Nam Hải là những truyện mang tinh thần xả kỷ, nhẫn nhục, trung hiếu, đầy tinh thần từ bi và trí tuệ của Phật giáo Đại thừa, tức là đạo lấy tinh thần Bồ tát đạo làm nền tảng cho sự tu tập và hoằng pháp lợi sanh. Tinh thần tu tập và hoằng pháp ấy, không những đã được sâu rộng trong quần chúng Việt Nam lúc bấy giờ tiếp nhận và thực hành, mà ngay cả ngày nay đạo Phật được phát triển lớn mạnh trên toàn cầu, cũng chính là nhờ tinh thần của những người Phật tử tại gia cũng như xuất gia thực hành Bồ tát đạo vậy. Chúng ta có thể nói rằng, sau khi Phật giáo bị tuột dốc ở cuối đời Trần và bị bài xích bởi các Nho sĩ triều Lê, nhưng Phật giáo vẫn tiếp tục có mặt, vẫn tiếp tục tồn tại, dù là sự có mặt của Phật giáo ở thời đại này không như thời đại Lý-Trần, nhưng tinh thần Bồ tát đạo đã ăn sâu trong tầng lớp quần chúng. Và nhờ tinh thần Bồ tát đạo ấy, mà bên ngoài đạo Phật in tuồng như suy vi, nhưng kỳ thực đạo Phật vẫn hưng thịnh trong lòng

những ai có tâm nguyện thực hành Bồ tát đạo. Vào hậu bán thế kỷ XVII, Thiền sư Chân Nguyên xuất hiện, nỗ lực tu tập, tham học với Thiền sư Minh Hương, Ngài đã thọ Bồ tát giới, đốt hai ngón tay, thệ nguyện thực hành Bồ tát đạo, Ngài đã nỗ lực gây dựng lại những gì đã bỏ quên đối với truyền thống Phật giáo Việt Nam trước đó. Năm 1692, Vua Lê Hy Tông đã mời Ngài vào cung để tham vấn đạo Phật. Nhà Vua đã phục tài đức của Ngài và tặng mỹ hiệu là Vô Thượng Công. Năm 1722, Ngài được Vua Lê Dụ Tông quý trọng và hiến tặng danh hiệu Tăng Thống. Năm 1726, vào tiết tháng mười Ngài ngồi kiết già mà tịch, thọ 80 tuổi, Vua quan đều kính nể, liền xây dựng hai tháp hiệu là Tịch Quang ở chùa Long Đông và chùa Quỳnh Lâm để thờ Ngài. Cùng thời với Ngài Chân Nguyên có Ngài Minh Châu- Hương Hải, sau những ngày xuất gia tu học và hoằng

pháp, năm 1683, Ngài Hương Hải đến giữ Phật pháp ở Sơn Nam, làm cho Phật pháp không bị đứt đoạn. Bấy giờ, ở Đàng Trong, Chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) đã dựng xây nhiều chùa chiền làm cơ sở tín ngưỡng cho quần chúng. Năm 1601, Chúa cho trùng dựng chùa Thiên Mụ, sau đó Chúa làm lễ Vu Lan, lập trai đàn và làm lễ bố thí tại

đây.

Chúa cho dựng chùa Sùng Hóa trên nền chùa cổ ở xã

Triêm An, huyện Phú Vang.

Năm 1607, Chúa cho lập chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu,

Quảng Nam.

Năm 1609, Chúa cho lập chùa Kính Thiên, ở Thuận

Trạch, Quảng Bình...

Trong thế kỷ XVII, ở Đàng Trong, đã có mặt các Tăng sĩ như:

- Ngài Viên Cảnh và Viên Khoan ở Quảng Trị.
- Ngài Minh Hoằng-Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tôn, tức chùa Từ Đàm-Huế ngày nay.
- Ngài Giác Phong khai sơn chùa Thiên Thọ, tức chùa

Báo Quốc-Huế ngày nay.

- Ngài Từ Lâm, khai sơn chùa Từ Lâm-Huế ngày nay.
- Ngài Hưng Liên, chùa Tam Thai-Quảng Nam.
- Ngài Pháp Hóa, chùa Thiên ấn -Quảng Ngãi.
- Ngài Tế Viên, khai sơn chùa Hội Tông- Phú Yên.
- Ngài Nguyên Thiều, khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định, chùa Quốc Ân và chùa Hà Trung ở

Huế...

Nhờ có mặt của các vị cao Tăng, mà Phật giáo Đàng

Trong ở thế kỷ XVII, XVIII được trổi dậy và làm cho chánh pháp không bị mai một. Lại nữa, các Chúa Nguyễn phần nhiều đều hâm mộ Phật pháp và muốn dùng Phật pháp làm nền tảng tín ngưỡng cho nhân dân. Vào năm 1695, Chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho người đến tỉnh Quảng Đông để thỉnh Ngài Thạch Liêm sang Thuận Hóa dạy đạo, Chúa đã thọ Bồ tát giới với Ngài Thạch Liêm, có pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân. Quốc mẫu, Công chúa và các anh em trong phủ Chúa đã phát tâm thọ Bồ tát giới với Ngài Thạch Liêm cả. Năm 1695, giới đàn được tổ chức tại chùa Thiền Lâm vào ngày mồng 8 đến ngày 12 tháng 04. Trong giới đàn này có đến ba ngàn giới tử vừa là xuất gia vừa là tại gia. Giới tử xuất gia thọ Sa di và Tỷ khưu giới lên đến 1400 vị, Ngài Liễu Quán đã thọ Sa di trong giới đàn này. Và ngày mồng chín tháng 04 là ngày trao truyền Bồ tát giới cho các vị Tỷ khưu. Có lần Ngài Thạch Liêm đã giảng hai chữ "trai giới" cho Chúa Nguyễn Phúc Chu nghe như sau: "Trai giới không phải là chỉ để cho sạch miệng, sạch mình và sạch tư tưởng thôi đâu. Vua mà thọ trì trai giới là làm cho quốc gia từ trên xuống dưới đều được thanh

lý chỉnh tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào không giải quyết thỏa đáng. Làm được như vậy mới là sự hành trì trai giới viên mãn của một ông

Vua". Sau đó Chúa được Ngài Thạch Liêm đề nghị thực hiện trai giới bằng cách: "Trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức, phóng thích bớt những tù nhân bị giam cầm trong ngục thất, chẩn cấp cho những kẻ đói nghèo, tháo gỡ cho những kẻ bị đè nén ép uổng, bãi bỏ bớt những điều lệ quá nghiêm khắc, dễ dãi cho những người buôn thúng bán lưng và cho những thợ thuyền". Ngài còn khuyên Chúa bỏ Luật "tượng hình", là bắt tội nhân phạm trọng giao cho voi quật đến chết, những đề nghị này của Ngài Thạch Liêm đều được Chúa nghe lời. Nhờ vào sự giáo hóa của Tăng sĩ ở Đàng Trong vào thế kỷ này, cũng như nhờ có đức tin đối với Phật pháp của các Chúa Nguyễn mà nhất là Chúa Nguyễn Phúc Chu, nên đạo Phật Đàng Trong có những sắc thái hưng vượng. Ngài Liễu Quán (1670-1742), ra đời từ Phú Yên, về đất Thuận Hóa tu tập, thọ Sa di giới với Ngài Thạch Liêm tại giới đàn Thiền Lâm năm 1695, thọ Tỷ khưu Bồ tát giới với Ngài Từ Lâm tại chùa Từ Lâm-Huế, tham vấn

lý thiền với Ngài Minh Hoằng-Tử Dung ở chùa Ấn Tôn, rồi chứng ngộ và hoằng pháp, mở bốn giới đàn để làm bậc Hòa thượng thí giới, nhờ vậy mà mạng mạch Phật pháp được lưu chảy đến bây giờ trên đất thần kinh Huế. Đạo hạnh của Ngài rất được Chúa Nguyễn Phúc Khoát quý trọng, thiền vị của Ngài lại mang hương vị đậm đà sắc thái dân tộc, do đó mà đã được phát triển mạnh mẽ trong những thế kỷ qua và hiện nay vẫn còn tiếp tục vậy. Sau khi thống nhất sơn hà, các Vua nhà Nguyễn cũng có lòng tín ngưỡng đạo Phật. Vào năm 1815, Vua Gia Long ra lệnh tu bổ lại chùa Thiên Mụ. Năm 1826, Vua Minh Mạng sắc lệnh xây dựng lại chùa Thánh Duyên ở biển Tư Hiền-Thừa Thiên Huế. Năm 1830, Vua cấp chứng đạo độ điệp cho 53 vị cao Tăng cả nước để các Ngài tự do hành đạo. Năm 1844, phụng hành di chúc của Vua Minh Mạng. Vua Thiệu Trị xây dựng tháp Từ Nhân, sau đổi là tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ và cũng năm này Vua Thiệu Trị xây dựng lại chùa Diệu Đế. Các bậc cao Tăng ở thời buổi này, như Ngài Mật Hoằng đang hành đạo tại Gia Định, đạo phong rất nổi tiếng, Vua Gia Long triệu thỉnh về cung năm 1815 để

làm trú trì chùa Quốc Ân và hoằng pháp tại đây. Năm 1808, Ngài Phổ Tịnh ở Quảng Nam được bà Hoàng Thái Hậu rước về trú trì chùa Thiên Thọ tức Báo Quốc ngày nay. Thiền sư Thanh Đàm đạo hạnh rất nổi tiếng, lại thêm uyên bác Phật học, trú trì thiền viện Nguyệt Quang, hoằng hóa Phật pháp ở Ninh Bình và đã chú giải nhiều kinh điển Đại thừa như Pháp Hoa Đề Cương, Bát Nhã Trực Giải... Thiền sư An Thiền trú trì chùa Đại Giác ở Bắc Ninh, tại đây Ngài đã hoằng pháp và sáng tác nhiều tác phẩm như Phụng Chiếu Cầu Pháp, Bản Quốc Thiền Môn Kinh, Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi... Thiền sư Nhất Định, trú trì chùa Thiên Thọ, sau đó trú trì Linh Hựu Quán và chùa Giác Hoàng, Ngài rất được Vua Chúa và nhân dân kính nể, về sau ưa yên tĩnh, nên Ngài đã từ bỏ các chức vị trú trì, tìm đến núi Dương Xuân lập thảo am An Dưỡng, tức là chùa Từ Hiếu ngày nay. Thiền sư Giác Ngộ, ở xã Đồng Xuân, huyện Phú Yên, Ngài xuất gia tu tập ở núi Long Sơn, đạo hạnh của Ngài rất kỳ vĩ, Vua Minh Mạng rất ngưỡng mộ, đã thỉnh Ngài về kinh đô trú trì chùa Giác Hoàng, sau đó Ngài đã xin rút lui về núi ẩn tu. Thiền sư Diệu Nghiêm, hiệu là Pháp Chuyên, trú trì

chùa Từ Quang-Núi Đá Trắng ở Phú Yên. Đạo hạnh của Ngài rất nghiêm mật, thông suốt kinh luận, đã viết và chú giải nhiều tác phẩm như: Sự Nghĩa Luật Yếu Lược, Sự Nghĩa Quy Nguyên, Kinh Báo Ân... Ngài đã viết một bài tựa ở sách Đại Học Hoằng Giới, có đoạn nói về Đại thừa giới như sau: "Sách Đại Học mới là đại pháp của chúng sanh có thiện căn phát Bồ đề tâm xuất gia học Phật. Trong đó có phân ra Đại thừa, Tiểu thừa. Đại thừa chính là do đức Phật Lô Xá Na, lúc mới thành tựu Vô Thượng Chánh Giác dưới cây bồ đề, vì các vị Bồ tát Đại thừa mà truyền tụng mười trọng giới và bốn mươi tám giới khinh, nên giáo huấn và khiến họ hành trì tam tụ tịnh giới". Lại nữa, cũng trong bài tựa này, Ngài có nói: "Người xuất gia đầu tiên phát Bồ đề tâm là muốn thành Phật, trước hết là cần phải khiêm hạ thân tâm, để phá trừ tính kiêu mạn nhằm mong cầu gặp được vị Minh sư trì luật để thiết tha thọ giới". Kinh dạy: "Chúng sanh thọ giới của Phật tức là đi vào địa vị của chư Phật, địa vị đồng đẳng với Đấng Giác Ngộ mà Ngài đã tiếp tục trao truyền cho hết thảy chúng sanh. Do đó, đức Lục Tổ ở Tào Khê, theo thể Đại thừa đã được truyền tâm ấn của Phật để kế thừa ngũ Tổ Hoằng

Mai, thế mà sau đó Lục Tổ còn phải mong cầu thọ giới. Vậy, Giới há đâu phải là nhỏ? Nên Giới gọi là Đại Học..." Qua bài tựa của sách Hoằng Giới Đại Học, chúng ta cũng đủ để biết, tinh thần thọ và trì Bồ tát giới của Ngài Diệu Nghiêm lúc bấy giờ là như thế nào? Năm 1808, Ngài Viên Ngộ dựng chùa Lan Nhã và hành đạo tại làng Thanh Ba, tỉnh Gia Định. Ngài thường phát nguyện thực hành theo hạnh của Bồ Tát Trì Địa, chuyên chặt gai dọn đường để cho dân chúng qua lại. Năm 1820, bệnh đậu mùa phát sinh trong vùng dân chúng bị lây nhiễm mắc bệnh. Ngài nhịn ăn để trì chú, tụng kinh và cầu nguyện cho đến khi bệnh hết hoành hành, dân chúng sống bình yên ngài mới ăn trở lại. Năm 1846, Ngài tuyệt thực 49 ngày và viên tịch. Vào những tháng năm đất nước bị Pháp thuộc, các Vua Thành Thái, Duy Tân... bị nạn, nhân dân gặp nhiều tai ương, Phật giáo cũng cùng chung số phận. Tuy nhiên, trong thời này cũng có nhiều bậc cao Tăng xuất hiện, như ở Huế có Ngài Tuệ Pháp, mở trường dạy học ở chùa Thiên Hưng, Ngài Tâm Tịnh ở chùa Từ Hiếu, Ngài Viên Giác ở chùa Ba La Mật, Ngài Viên Thành ở chùa Trà Am..., ở Bình Định có Ngài Phước

Huệ, Ngài Phổ Tế..., ở chợ Lớn có Ngài Từ Phong, ở Bến Tre có Thiền sư Khánh Hòa, ở Châu Đốc có Ngài Chí Thành, ở Trà Vinh có Ngài Huệ Quang, Ngài Khánh Anh, ở Gò Vấp có Ngài Tâm Thông, ở Gò Công có Ngài Huệ Tịnh,... Ở Bắc có Ngài Thanh Hanh, Thanh Tường, Thanh Ất, Doãn Hài, Quang Nghiễm... chính các Ngài đã được nêu danh ở trên là những hạt nhân để chấn hưng Phật giáo sau này. Từ những hạt nhân ấy phát sinh ra các bậc cao Tăng ở Trung như: Ngài Giác Nhiên, Giác Nguyên, Giác Tiên, Tịnh Khiết, Tịnh Hạnh, rồi đến các Ngài Đôn Hậu, Phước Hộ, Trí Thủ, Mật Khế, Mật Hiển, Mật Nguyện, Chánh Thống, Thiện Trí, Trí Nghiêm, Trí Quang, Thiện Minh, Huyền Quang, Thiện Siêu, Thanh Trí, Đức Tâm, Nhất Hạnh,... Ở Nam phát sinh những vị cao Tăng như Ngài Trí Thiền, Hiển Thụy, Hành Trú, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Trí Tịnh, Nhật Liên, Quảng Liên,... Ở Bắc phát sinh những Ngài cao Tăng như Ngài Tuệ Tạng, Trí Hải, Tâm ứng, Tâm Bảo, Tố Liên, Thanh Hoán, Thanh Hậu, Giải Ngạn, Tuệ Chiếu, Đức Nhuận, Quảng Độ, Tâm Châu, Thanh Kiểm,... Đối với những hàng cư sĩ tận tâm hộ đạo ở những thời điểm chấn hưng Phật giáo thời này có nhiều vị ở Bắc

như: Lệ Thần-Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Văn Giáp, Nguyễn Năng Quốc, Thiều Chửu, Đỗ Nam Tử, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến,... Ở miền Trung có cư sĩ Tâm Minh-Lê Đình Thám, Ưng Bàng, Nguyễn Đình Hòa, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Đệ, Nguyễn Khoa Toàn, Ưng Bình, Bửu Bác, Trần Đăng Khoa, Lê Thanh Cảnh, Lê Thanh Khiết, Trương Xướng, Tôn Thất Tùng, Tôn Thất Hàng,... Ở miền Nam có các vị như: Phạm Ngọc Vĩnh, Huỳnh Văn Quyền, Trần Nguyên Chấn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn, Lê Văn Phổ, Nguyễn Gia Cần, Nguyễn Văn Khỏe, Chánh Trí-Mai Thọ Truyền,... Tiếp nối dòng máu chánh pháp của bao thế hệ đi trước, phong trào chấn hưng Phật giáo tiền bán thế kỷ XX ra đời dưới sự lãnh đạo của các Bậc cao Tăng và sự tận tình hộ đạo của các hàng cư sĩ đương thời, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học ra đời năm 1931, do Ngài Khánh Hòa đề xướng và Ngài Từ Phong làm Chánh hội trưởng. Tiếp theo là Hội Lưỡng Xuyên Phật Học ra đời và có giấy phép ký ngày 13/08/1934, do Ngài An Lạc chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho làm Chánh hội trưởng. Năm 1937, Hội Phật Học Kiêm Tế ra đời, đặt trụ sở tại chùa Tam Bảo ở Rạch Giá do Ngài Trí Thiền làm Chánh tổng lý.

Năm 1932, Hội An Nam Phật Học ra đời, do Ngài Giác Tiên khởi xướng, và cư sĩ Tâm Minh-Lê Đình Thám làm Chánh hội trưởng đầu tiên. Năm 1934, Bắc Kỳ Phật Giáo Hội thành lập, do Ngài Trí Hải, Tâm Ứng, Tâm Bảo khởi xướng và bầu Nguyễn Năng Quốc làm Chánh hội trưởng đầu tiên. Bấy giờ bên cạnh các Hội Phật Học còn có ba Giáo Hội Tăng Già Trung-Nam-Bắc làm những Bậc Đạo Sư chứng minh và hướng dẫn sự tu tập và hoằng pháp của các Hội. Đến ngày 06/05/1951, các vị đại biểu của sáu tập đoàn Phật giáo Trung-Nam-Bắc đã cùng nhau quần tụ về chùa Từ Đàm-Huế để hội nghị, đưa Phật giáo Thống nhất ba miền với danh hiệu là Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam. Trong Đại hội, bản tuyên ngôn được công bố, mang tinh thần Bồ tát giới, thực hành Bồ tát đạo như sau: "Bánh xe chánh pháp xoay vần trên khắp quốc độ Việt Nam đến nay đã gần 20 thế kỷ. Nhân tâm, phong tục, văn hóa, chính trị trong nước đều đã ảnh hưởng sâu xa của Phật giáo. Tăng đồ và thiện tín từ Bắc vào Nam, một lòng quy ngưỡng Đức Điều Ngự Thích Ca Mâu Ni, sống trong tinh thần Từ-Bi-Hỷ-Xả và luôn lo toan xây dựng hòa bình. Nhưng sự đời không hòa hợp với lòng mong mỏi, hoàn

cảnh trước đây, chia ranh giới ba phần, nên Phật sự cũng phải tùy duyên, mặc dù Phật pháp là bất biến, sự tướng mỗi phần mỗi khác, làm cho mắt bàng quan xem như có phần chia rẽ. Nay, cơ duyên thuận tiện, Phật Giáo Việt Nam phải được thống nhất. Hơn nữa, họa chiến tranh đang gieo rắc khắp nơi, nhân loại đang lâm vào cảnh lầm than phiền não. Chính là lúc Đạo Từ Bi và Vô Thượng phải đem nước Cam Lồ mà rưới tắt lửa sân si để xây dựng cảnh hòa bình cho nhân loại". Mặc dù, Phật giáo đã thống nhất với sáu tập đoàn vào năm 1951, nhưng không phải vì vậy, mà có sự êm xuôi để hoằng pháp, vẫn còn có những khả năng và những mâu thuẫn nội tại đến ngoại tại, nên cũng năm 1951 này, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Toàn Quốc ra đời, suy cử Ngài Tuệ Tạng làm Thượng Thủ. Đạo dụ số 10 của chính quyền bảo hộ soạn ra ép buộc Quốc trưởng Bảo Đại ký năm 1950, đặt ra các tổ chức tôn giáo là một hiệp hội thông thường, ngoại trừ tổ chức Thiên Chúa Giáo là vượt lên trên thể chế Hiệp Hội. Mọi vận động đưa đến Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam vô cùng khó khăn, khó khăn từ phía nội bộ, vì có những Tăng sĩ tuy tu tập nhưng mang đầy ngã tính và ngã sở, lại khó khăn bên ngoài là

các thế lực chính trị lợi dụng tôn giáo để phục vụ cho mưu đồ đảng phái và

cũng tìm cách phân hóa nội bộ Phật giáo thành từng nhóm như Thuyền Lữ, Cổ Sơn Môn, Lục Hòa Tăng,... để thống trị. Năm 1963, lệnh triệt hạ cờ Phật giáo của chính quyền Tổng Thống Ngô Đình Diệm và đã bắn chết các Phật tử tại Đài Phát Thanh-Huế, và từ đó làm phát khởi phong trào đấu tranh đòi hỏi bình đẳng tôn giáo và yêu cầu chính quyền của Tổng Thống Ngô Đình Diệm đáp ứng năm nguyện vọng của Phật giáo đồ như sau: 1. Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt hạ Giáo kỳ Phật giáo. 2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa giáo đã được ghi trong Đạo dụ số 10. 3. Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ và khủng bố tín đồ Phật giáo. 4. Yêu cầu cho Tăng Ni Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo. 5. Yêu cầu chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ chết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền tội xứng đáng.16 Năm nguyện vọng Phật Giáo Việt Nam đòi hỏi, chính quyền của Tổng Thống Ngô Đình Diệm không đáp ứng, lại còn đán áp Phật giáo một cách mãnh liệt, khiến xu thế thời đại phải dẫn đến cuộc cách mạng

ngày 01/11/1963, chính quyền của Tổng thống cai trị miền Nam cáo chung. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, sau bốn ngày đại hội kể từ ngày 31/12/1963 đến ngày 04/01/1964, với một bản Hiến Chương bao gồm hai Viện: Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo. Viện Tăng Thống do Ngài Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Tăng Thống, Viện Hóa Đạo do Ngài Hòa thượng Thích Tâm Châu làm Viện Trưởng, văn phòng của hai Viện đầu tiên đều đặt trụ sở tại chùa Ấn Quang - Chợ Lớn - Sài Gòn. Lời mở đầu của bản Hiến Chương có nội dung như sau: "Công bố lý tưởng hòa bình của giáo lý đức Phật, hai tông phái Phật giáo (Bắc tông và Nam tông) tại Việt Nam, thực hiện nguyện vọng thống nhất thật sự hoài bão từ lâu để phục vụ nhân loại và dân tộc. Đó là lập trường thuần nhất của GHPGVNTN. GHPGVNTN không đặt sự tồn vong của mình nơi nguyên vị cá biệt mà đặt sự tồn tại ấy trong sự tồn tại của nhân loại và dân tộc. Quan niệm thống nhất Phật Giáo Việt Nam được thể hiện theo chủ trương điều hợp, nghĩa là giáo lý, giáo luật và nếp sống của hai tông phái cũng như hai giới Tăng sĩ và cư sĩ chẳng những được tôn trọng mà còn

phải nỗ lực phát triển trong sự kết hợp có chỉ đạo. Chính đó là sắc thái đặc biệt của nền Phật Giáo Thống Nhất tại Việt Nam". GHPGVNTN là kế thừa kết quả của một quá trình tu tập và hành đạo, trên bản nguyện thượng cầu, hạ hóa của lịch Đại Tổ Sư Việt Nam. Nếu hàng Tăng sĩ và cư sĩ Phật giáo không có tâm nguyện tu tập và hoằng pháp lợi sinh, dựa trên nền tảng Bồ đề tâm, thì ngày nay không những không có đạo Phật trên đất nước Việt Nam đã đành, mà nền văn hóa và tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam không biết sẽ như thế nào, nhưng chắc chắn rằng, không như ngày nay, nghĩa là không có một niềm tự hào gì xứng đáng cho nền văn hóa và tôn giáo dân tộc. Mặc dù, lịch Đại Tổ Sư đã kế tục nhau truyền trao chánh pháp qua bao thời đại thăng trầm của lịch sử và các vị cư sĩ đã có công tâm tận tình hộ đạo không kể cả gian nguy, nếu không phát khởi đại nguyện, không kiên tâm trì chí, không khéo vận dụng và ứng xử thì ngày nay Phật giáo Việt Nam, có còn chăng chỉ là một món đồ cổ để trang hoàng ở bảo tàng viện

cho khách tham quan. Thế mới biết, trải qua bao sự thăng trầm, đạo Phật vẫn còn đó, vẫn hiển lộ ra đó, với bất cứ ai có tâm nguyện rộng lớn, lấy Bồ đề tâm làm bản chất, lấy Bồ tát giới

làm bản nguyện hoằng pháp độ sinh, thì dù ma quân có tàn hoại Đạo Pháp đi nữa, nhưng Đạo Pháp vẫn sáng ngời, không hề bị tổn hại một sợi lông. Trái lại, người tu tập và hộ đạo mà không dựa trên Bồ đề tâm, thọ trì Bồ tát giới, thực hành Bồ tát đạo, đã không như vậy mà lại còn mang đầy ngã tính và ngã tướng, thì dù cho Thiên thần có ủng hộ, thì Đạo Pháp vẫn đắm chìm như mặt nhật rơi xuống rừng sâu. Viết đến đây, lòng tôi nghẹn ngào, xúc động vô cùng quý kính các bậc cao Tăng và Phật tử quá khứ đã dày công xây dựng đạo, đời và vô cùng thương tưởng đến thế hệ tương lai, đồng thời làm lời sách tấn cho chính bản thân mình đang hành đạo trong thời buổi hiện tại. Nhân loại hiện tại và tương lai muốn sống trong tinh thần hòa bình, cộng tác và hiểu biết, thì các nhà lãnh đạo chính trị trên thế giới, không những chỉ xem đạo Phật như là một phần tín ngưỡng trong cuộc sống của nhân loại, mà phải hiểu biết thêm rằng, giềng mối cho sự ổn định thế giới, bảo vệ công bằng lẽ phải cho xã hội, yêu mến loài người, loài vật và thiên nhiên lại là những điều then chốt về Đức hành và Trí hành của Phật giáo, mà tiêu biểu nhất là tinh thần thọ trì Bồ tát giới. "Nếu một vị quốc chủ thọ trì Bồ tát giới, thì chỉ cần một giọt mực nơi ngọn bút của họ rơi xuống trên mảnh giấy, cũng đủ sức làm cho ngọn sóng triều nhân ái

trào dâng làm tươi nhuận cả sơn hà đại địa. Giọt mực ấy, chẳng khác nào giọt nước cam lồ đầu cành dương liễu của Bồ Tát Quán Thế Âm, rảy xuống trần gian làm cho vạn cây khô hồi sinh trở lại thành sức sống của mùa xuân và chuyển hóa cõi uế độ trở thành tịnh độ". Bất cứ lúc nào và ở đâu, có những vị thọ trì, thực hành Bồ tát giới, thì ở đó có đạo Phật thật sự, ở đó có tinh thần hòa bình và an lạc, ở đó có tinh thần vị tha, vô ngã, ở đó đang và sẽ có cõi Tịnh Độ vậy. T.T.H.

1 Kinh Đại Bản - Trường Bộ III, ĐHVH, 1972.
2 Lược sử Phật giáo Ấn Độ - Thích Thanh Kiểm, tr91-93, Vạn Hạnh 1963.
3 Lịch sử triết học Ấn Độ - Thích Mãn Giác, tr169-171, ĐHVH, 1967.
4 Theo các sách Hậu Hán kỷ - Phật Tổ Thông Kỷ -
Mâu Tử Lý Hoặc Luận.
5 Việt Nam Phật Giáo Sử Luận - Nguyễn Lang, tr.22,
Lá Bối xb. 1972 - Paris.
6 Phật Thuyết Đại Thừa Phương Đẳng Yếu Tuệ Kinh, tr.186, ĐTTT 12.
7 Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I - Nguyễn Lang, tr.17 -
Lá Bối xb, 1977 - Paris.
8 Theo Bản Sanh Kinh.
9 Lục Độ Tập Kinh IV, tr.16 - ĐTTT 3.
10 Sách đã dẫn, tr.17, nt.
11 Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I - Nguyễn Lang, tr.17
- Lá Bối xb, 1977 - Paris.

12 Sách đã dẫn, tr.176, nt.
13 Bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam - Trần Thái Tôn.
14 Khóa Hư Lục - Trần Thái Tôn.
15 Theo sách Tam Tổ Thực Lục.
16 Theo sách Công cuộc tranh đấu của Phật Giáo Việt Nam, Đuốc Tuệ - Sài Gòn, 1964.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.